

Số: 94 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 22 tháng 5 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai
Mã chứng khoán: DLG
Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (84-269) 3748 367
Fax: (84-269) 3747 366
Người thực hiện công bố thông tin: Trần Cao Châu
Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (84-269) 3748 367
Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 29/4/2020, Công ty đã công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2019, BCTC riêng lẻ quý 1 năm 2020 và BCTC hợp nhất quý 1 năm 2020 với số liệu căn cứ BCTC quý 4 năm 2019 chưa kiểm toán.

Ngày 20/5/2020, Công ty đã công bố thông tin BCTC riêng lẻ và hợp nhất kiểm toán năm 2019. Vì vậy, CTCP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin cập nhật theo số liệu đã kiểm toán:

- Báo cáo thường niên năm 2019;
- BCTC riêng lẻ quý 1 năm 2020 (*Số cuối kỳ tại Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không thay đổi, số cuối kỳ tại Bảng cân đối kế toán có thay đổi*);
- BCTC hợp nhất quý 1 năm 2020 (*Số cuối kỳ tại Báo cáo kết quả kinh doanh không thay đổi, Số cuối kỳ tại Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có thay đổi*);

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/5/2020 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



TRẦN CAO CHÂU



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.287.232.762.517	2.223.884.634.427
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.884.384.779	13.534.697.168
1 Tiền	111	5	21.884.384.779	13.534.697.168
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		245.807.632.154	245.807.632.154
1 Chứng khoán kinh doanh	121	6	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(18.192.367.846)	(18.192.367.846)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.768.883.623.926	1.748.204.472.673
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	398.164.490.813	386.148.763.022
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	205.846.905.767	214.103.925.897
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	1.043.637.475.821	1.051.377.741.994
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	213.901.811.369	186.441.101.604
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(92.667.059.844)	(89.867.059.844)
IV Hàng tồn kho	140		250.657.121.658	216.337.832.432
1 Hàng tồn kho	141	12	251.407.486.505	217.088.197.279
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(750.364.847)	(750.364.847)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.119.160.383.785	3.131.646.048.661
I Các khoản phải thu dài hạn	210		989.880.012.822	991.197.573.782
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	988.611.342.822	989.928.903.782
2 Phải thu dài hạn khác	216	10b	1.268.670.000	1.268.670.000
II Tài sản cố định	220		433.221.357.910	437.672.799.781
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	433.201.310.405	437.650.561.418
- Nguyên giá	222		498.079.753.551	498.079.753.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.878.443.146)	(60.429.192.133)
2 Tài sản cố định vô hình	227	15	20.047.505	22.238.363
- Nguyên giá	228		317.684.000	317.684.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(297.636.495)	(295.445.637)
III Bất động sản đầu tư	230	16	193.005.724.636	194.310.910.615
- Nguyên giá	231		233.722.529.779	233.722.529.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(40.716.805.143)	(39.411.619.164)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		33.722.719.277	33.680.110.388
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	33.722.719.277	33.680.110.388
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	1.467.042.536.866	1.472.375.667.266
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.605.001.606.600	1.605.001.606.600
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.900.766.000	8.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		480.000.000	480.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(147.339.835.734)	(142.006.705.334)
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.288.032.274	2.408.986.829
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	2.288.032.274	2.408.986.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.406.393.146.302	5.355.530.683.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.446.857.666.762	2.376.209.464.990
I Nợ ngắn hạn	310		2.065.963.796.986	1.995.445.260.215
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	369.472.003.327	345.077.482.828
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	135.651.063.888	128.120.678.620
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	28.800.623.996	28.655.879.430
4 Phải trả người lao động	314		801.853.048	970.215.225
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	113.165.763.953	111.992.519.467
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	20.454.547	177.727.274
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	320.604.864.808	288.160.770.144
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a,25b	1.094.509.434.227	1.089.346.852.035
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.937.735.192	2.943.135.192
II Nợ dài hạn	330		380.893.869.776	380.764.204.775
1 Phải trả dài hạn khác	337	24b	90.000.000	90.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25c	380.803.869.776	380.674.204.775
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.959.535.479.540	2.979.321.218.098
I Vốn chủ sở hữu	410		2.959.535.479.540	2.979.321.218.098
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	26	50.510.908.328	50.510.908.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	26	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(90.269.065.747)	(70.483.327.189)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26	(70.483.327.189)	(33.617.545.181)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26	(19.785.738.558)	(36.865.782.008)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.406.393.146.302	5.355.530.683.088



Tổng Giám đốc

Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 22 tháng 5 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2020

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	34.586.379.447	176.764.880.362	34.586.379.447	176.764.880.362
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		34.586.379.447	176.764.880.362	34.586.379.447	176.764.880.362
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	34.507.706.011	174.290.971.965	34.507.706.011	174.290.971.965
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		78.673.436	2.473.908.397	78.673.436	2.473.908.397
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	31.076.719.078	32.019.999.671	31.076.719.078	32.019.999.671
7.	Chi phí tài chính	22	30	42.221.512.504	31.671.404.327	42.221.512.504	31.671.404.327
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.605.940.100	27.728.930.426	36.758.717.103	27.728.930.426
8.	Chi phí bán hàng	24	31	66.516.914	60.228.955	66.516.914	60.228.955
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	6.449.405.059	6.635.219.195	6.449.405.059	6.635.219.195
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.582.041.963)	(3.872.944.409)	(17.582.041.963)	(3.872.944.409)
11.	Thu nhập khác	31	32	9.605.000	8.358.182	9.605.000	8.358.182
12.	Chi phí khác	32	33	2.213.301.595	13.433.882.285	2.213.301.595	13.433.882.285
13.	Lợi nhuận khác	40		(2.203.696.595)	(13.425.524.103)	(2.203.696.595)	(13.425.524.103)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34	(19.785.738.558)	(17.298.468.512)	(19.785.738.558)	(17.298.468.512)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	139.712.852	-	139.712.852
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34	(19.785.738.558)	(17.438.181.364)	(19.785.738.558)	(17.438.181.364)



Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 22 tháng 5 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2020 VND	31/03/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16.404.780.363	102.466.171.650
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20.121.396.031)	(68.957.954.010)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.419.041.945)	(2.138.714.371)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.375.000.000)	(11.882.345)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(139.712.852)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.498.706	6.958.071.341
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(1.610.058.109)	(14.730.087.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.105.217.016)	23.445.891.929
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.800.279.718)	(81.937.655.343)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.977.222.763	87.811.085.114
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(141.986.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.020.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.433.555.592	8.822.886.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.610.498.637	15.574.330.359
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.472.560.000	5.516.500.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.628.154.010)	(45.902.177.476)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.844.405.990	(40.385.677.476)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.349.687.611	(1.365.455.188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.534.697.168	7.942.407.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.884.384.779	6.576.952.414



Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 22 tháng 5 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01.Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 31 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/11/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ , bàn , ghế(chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ;Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ cốm; Mua bán phân bón;Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm , lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tiền mặt	5.975.098.628	7.145.125.011
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.909.286.151	6.389.572.157
+ VND	15.717.867.213	6.298.592.794
+ USD	191.418.938	90.979.363
Cộng	21.884.384.779	13.534.697.168

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL	264.000.000.000		(18.192.367.846)	264.000.000.000		(18.192.367.846)
+ Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng						
Cộng	264.000.000.000	-	(18.192.367.846)	264.000.000.000	-	(18.192.367.846)

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

7. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	123.767.234.067	127.207.699.067
Tập đoàn XD CB, thủy lợi XNK Daohuensong	121.339.624.484	121.339.624.484
Công ty CP Bất Động Sản Hướng Việt	38.000.000.000	38.000.000.000
Cty CP Đầu tư và phát triển điện năng ĐLGL	15.636.095.405	-
Các đối tượng khác	99.421.536.857	99.601.439.471
Cộng	398.164.490.813	386.148.763.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Mối liên hệ		
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	12.669.817.130	12.219.817.130
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản DLGL	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT	27.154.105.640	28.554.105.640
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	757.800.000	
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành	477.820.250	477.820.250
Cộng		76.899.217.690	77.091.417.690

8. Trả trước cho người bán**a. Ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông I	15.204.370.000	15.204.370.000
Shine Profit Development Limited	63.595.726.963	63.595.726.963
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	88.000.000.000	88.000.000.000
Các đối tượng khác	39.046.808.804	47.303.828.934
Cộng	205.846.905.767	214.103.925.897

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Shine Profit Development Limited	63.595.726.963	63.595.726.963
Công ty CP đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	88.000.000.000	88.000.000.000
Cộng	151.595.726.963	151.595.726.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***9. Phải thu về cho vay****a. Ngắn hạn**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Cho vay		
DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	2.636.100.000	2.636.100.000
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	22.126.466.696	22.032.986.557
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	-	1.948.014.088
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	199.423.561.912	199.420.561.912
Công ty CP CN khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	87.863.631.875	84.520.131.875
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	199.023.156.323	204.864.095.363
Công ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long	6.075.305.774	6.075.305.774
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	290.894.525.000	290.892.525.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	30.000.000.000	30.000.000.000
Nguyễn Thị Anh Thư	8.117.542.000	8.117.542.000
Hồ thị Mỹ Trinh	48.139.334.180	45.141.334.180
Nguyễn Văn Bằng	13.200.000.000	13.200.000.000
Bùi Thị Sang	10.300.000.000	10.300.000.000
Đào Anh Tuấn	8.620.000.000	8.620.000.000
Nguyễn Tuấn Vũ	10.000.000.000	10.000.000.000
Võ Thị Thu Hằng	83.260.527.768	90.000.000.000
Lê Văn Thu	4.500.000.000	4.500.000.000
Hoàng Thị Thu Hà	10.000.000.000	10.000.000.000
Cho mượn		
Các đối tượng khác	1.484.952.712	1.136.773.664
Cộng	1.043.637.475.821	1.051.377.741.994

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	757.895.000	757.895.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	320.000.000.000	320.000.000.000
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	15.550.000.000	15.550.000.000
Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	30.489.397.260	30.489.397.260
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	137.686.747.308	144.045.247.308
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty TNHH SX-TM DV Đồng Phú Hưng	76.127.303.254	71.086.364.214
Hoàng Thị Thu Hà	44.000.000.000	44.000.000.000
Cộng	988.611.342.822	989.928.903.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	-	1.948.014.088
	Công ty con của Công ty CP Đầu tư & phát triển DVCTCC ĐLGL - chung cổ đông lớn với Công ty	137.686.747.308	144.045.247.308
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Chung thành viên lãnh đạo điều hành	199.423.561.912	199.420.561.912
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty CP đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Chung thành viên lãnh đạo điều hành	144.000.000.000	144.000.000.000
Cộng		481.110.309.220	489.413.823.308

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	198.845.223.689	(18.437.175.668)	170.854.755.219	(18.437.175.668)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	48.198.758.506	(4.003.580.426)	44.656.526.478	(4.003.580.426)
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	49.920.310.601	-	43.030.500.988	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	32.609.047.858	(9.840.251.581)	29.128.704.983	(9.840.251.581)
Các đối tượng khác	68.117.106.724	(4.593.343.661)	54.039.022.770	(4.593.343.661)
Tạm ứng	3.616.444.683	(67.479.236)	2.619.393.169	-
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	5.553.600.000	-	5.553.600.000	-
Các đối tượng khác	5.755.405.197	(5.346.471.646)	7.282.215.416	(6.638.476.629)
Cộng	213.901.811.369	(23.851.126.550)	186.441.101.604	(25.075.652.297)

b. Dài hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.268.670.000	-	2.205.443.664	-
Cộng	1.268.670.000	-	2.205.443.664	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con		177.809.710
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của Công ty CP Đầu tư & phát triển DVCTCC ĐLGL - chung cổ đông lớn với Công ty	20.440.006.974	17.175.502.322
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành	32.609.047.858	29.128.704.983
Công ty CP đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Chung thành viên lãnh đạo điều hành	3.813.201.468	1.300.105.578
Cộng		56.862.256.300	47.782.122.593

11. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Số đầu kỳ	89.867.059.844	24.946.301.769
Trích bổ sung	2.800.000.000	64.920.758.075
Cộng	92.667.059.844	89.867.059.844

12. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.703.595.226	-	7.872.454.742	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.637.805.031	-	8.450.365.542	-
Thành phẩm nhập kho	5.299.368.435	-	5.143.223.814	-
Hàng hóa	224.766.717.813	750.364.847	195.622.153.181	750.364.847
	251.407.486.505	750.364.847	217.088.197.279	750.364.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn	-	-
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	-	-
<i>Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ</i>	-	-
b. Dài hạn	2.288.032.274	2.532.919.514
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	41.715.374	76.135.763
<i>Chi phí tiền thuê đất</i>	2.011.233.156	2.011.233.156
Chi phí dài hạn khác	235.083.744	445.550.595
Cộng	2.288.032.274	2.532.919.514

14. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	290.594.695.810	14.372.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	498.079.753.551
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	290.594.695.810	14.372.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	498.079.753.551
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	28.617.402.554	8.598.960.487	13.011.519.431	229.807.176	9.063.717.272	907.785.213	60.429.192.133
- Khấu hao trong kỳ	1.958.483.190	120.391.458	100.969.035	21.674.241	2.198.750.988	48.982.101	4.449.251.013
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.575.885.744	8.719.351.945	13.112.488.466	251.481.417	11.262.468.260	956.767.314	64.878.443.146
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	261.977.293.256	5.773.593.903	1.584.147.053	459.141.933	166.821.365.183	1.035.020.090	437.650.561.418
- Tại ngày cuối kỳ	260.018.810.066	5.653.202.445	1.483.178.018	437.467.692	164.622.614.195	986.037.989	433.201.310.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	317.684.000	317.684.000
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	317.684.000	317.684.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	295.445.637	295.445.637
- Tăng trong kỳ	-	2.190.858	2.190.858
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	297.636.495	297.636.495
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	-	22.238.363	22.238.363
- Tại ngày cuối kỳ	-	20.047.505	20.047.505

16. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	88.361.955.108	145.360.574.671	233.722.529.779
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	88.361.955.108	145.360.574.671	233.722.529.779
Khấu hao			
Số đầu kỳ	162.455.035	39.249.164.129	39.411.619.164
Tăng trong kỳ	41.928.548	1.263.257.431	1.305.185.979
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	204.383.583	40.512.421.560	40.716.805.143
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	88.199.500.073	106.111.410.542	194.310.910.615
Số cuối kỳ	88.157.571.525	104.848.153.111	193.005.724.636

*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	21.530.159.427	21.487.550.538
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Các công trình xây dựng khác	482.759.121	482.759.121
Cộng	33.722.719.277	33.680.110.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	01/01/2020		31/03/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào công ty con	1.605.001.606.600	(141.526.705.334)		
Công ty CP Đầu tư &KD Bất động sản ĐLGL	505.000.000.000	(11.288.094.684)	1.605.001.606.600	(146.859.835.734)
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.478.974.196)	505.000.000.000	(11.288.094.684)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-	1.979.700.000	(1.377.741.553)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	(97.019.593.830)	176.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	136.400.000.000	-	149.800.000.000	(99.931.646.313)
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	247.939.906.000	(20.053.597.076)	136.400.000.000	-
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-	247.939.906.000	(20.584.836.263)
Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	83.082.534.300	(11.686.445.548)	249.157.612.500	-
Công ty CP Chè Biên Hòa	55.141.853.800	-	83.082.534.300	(13.677.516.921)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Cộng	1.614.382.372.600	(142.006.705.334)	1.614.382.372.600	(147.339.835.734)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT & CB Đá Tây Nguyên	160.243.191.095	137.938.775.095
Công ty CP Lilama 45.3	30.717.246.000	30.717.246.000
Chi nhánh Sông Đà 901- Công ty CP Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
Các đối tượng khác	127.184.158.266	125.094.053.767
Cộng	369.472.003.327	345.077.482.828

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	17.545.700.000	17.461.700.000
Chung cổ đông lớn Công ty con của Công ty CP Đầu tư phát triển DVCTCC ĐLGL - chung cổ đông lớn với Công ty		
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	40.006.129.648	21.333.635.648
Cộng	57.551.829.648	38.795.335.648

20. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	27.154.105.640	28.554.105.640
Công ty CP vận tải và quản lý bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
Các đối tượng khác	33.976.483.578	25.046.098.310
Cộng	135.651.063.888	128.120.678.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn	27.154.105.640	28.554.105.640
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	12.669.817.130	12.219.817.130
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	757.800.000	-
Cộng		76.421.397.440	76.613.597.440

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/03/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.157.883.273	282.533.860	153.288.000	6.287.129.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.836.759.339	-	-	16.836.759.339
Thuế thu nhập cá nhân	70.985.412	15.498.706	-	86.484.118
Thuế tài nguyên	44.125.620	-	-	44.125.620
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.697.558.495	-	-	2.697.558.495
Các loại thuế khác	6.934.026	7.000.000	7.000.000	6.934.026
Phí và lệ phí	2.841.633.265	-	-	2.841.633.265
Cộng	28.655.879.430	305.032.566	160.288.000	28.800.623.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	85.070.182.491	85.070.182.491
Trích trước lãi vay	26.962.524.104	25.789.279.618
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.133.057.358
Cộng	113.165.763.953	111.992.519.467

23. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	20.454.547	177.727.274
Cộng	20.454.547	177.727.274

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	434.807.892	477.626.547
Lãi vay phải trả	314.514.738.391	282.004.265.774
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.209.250.000	4.209.250.000
Phải trả khác	2.210.075	25.769.373
Cộng	320.604.864.808	288.160.770.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	<u>90.000.000</u>	<u>90.000.000</u>

c. Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	10.837.037.973	10.198.757.884
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	1.404.170.656	4.283.213.841
Công ty cổ phần Năng lượng Tân thượng	Công ty con	1.999.122.000	1.999.122.000
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	133.764.529	133.764.529
Công ty CP đầu tư và phát triển điện năng ĐLGL	Chung cổ đông lớn	1.130.475.116	1.505.475.116
Cộng		<u>15.504.570.274</u>	<u>18.120.333.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	378.381.823.182	378.381.823.182	10.790.736.202	5.628.154.010	383.544.405.374	383.544.405.374
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	28.933.000.000	28.933.000.000	-	-	28.933.000.000	28.933.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	240.376.499.400	240.376.499.400	-	-	240.376.499.400	240.376.499.400
Phan Đình Trung	18.640.000.000	18.640.000.000	7.000.000.000	-	25.640.000.000	25.640.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	27.667.523.624	27.667.523.624	999.560.000	-	28.667.083.624	28.667.083.624
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	24.279.462.370	24.279.462.370	-	-	24.279.462.370	24.279.462.370
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng DLGL	23.106.997.780	23.106.997.780	1.473.000.000	5.432.536.010	19.147.461.770	19.147.461.770
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	12.600.300.000	12.600.300.000	-	195.618.000	12.404.682.000	12.404.682.000
Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	2.778.040.008	2.778.040.008	-	-	2.778.040.008	2.778.040.008
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản DLGL			1.318.176.202	-	1.318.176.202	1.318.176.202
b. Nợ đến hạn trả	710.965.028.853	710.965.028.853	-	-	710.965.028.853	710.965.028.853
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	25.500.000.000	25.500.000.000	-	-	25.500.000.000	25.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	88.189.858.000	88.189.858.000	-	-	88.189.858.000	88.189.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	20.253.797.200	20.253.797.200	-	-	20.253.797.200	20.253.797.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	198.293.066.129	198.293.066.129	-	-	198.293.066.129	198.293.066.129
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	353.807.524	353.807.524	-	-	353.807.524	353.807.524
Trái phiếu phát hành	378.374.500.000	378.374.500.000	-	-	378.374.500.000	378.374.500.000
c. Vay dài hạn	380.674.204.775	380.674.204.775	129.665.001	-	380.803.869.776	380.803.869.776
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	22.783.000.000	22.783.000.000	-	-	22.783.000.000	22.783.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	64.300.000.000	64.300.000.000	-	-	64.300.000.000	64.300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	34.920.340.000	34.920.340.000	-	-	34.920.340.000	34.920.340.000
Trình Đình Trường	138.224.388.100	138.224.388.100	-	-	138.224.388.100	138.224.388.100
Trái phiếu phát hành	120.446.476.675	120.446.476.675	129.665.001	-	120.576.141.676	120.576.141.676
Cộng	1.470.021.056.810	1.470.021.056.810	10.920.401.203	5.628.154.010	1.475.313.304.003	1.475.313.304.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(33.617.545.181)	3.016.187.000.106
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	36.865.782.008	36.865.782.008
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(70.483.327.189)	2.979.321.218.098
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(70.483.327.189)	2.979.321.218.098
Tăng trong kỳ	-	-	-	(19.785.738.558)	(19.785.738.558)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(90.269.065.747)	2.959.535.479.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. Lợi nhuận được chia

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
.....		

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	1.640.447.269	79.392.000
Doanh thu bán phân bón	19.924.600.000	104.671.950.000
Doanh thu công trình xây dựng	-	11.309.846.364
Doanh thu bán linh kiện điện tử	-	10.345.725.631
Doanh thu cho thuê tài sản	2.278.609.526	1.555.913.503
Doanh thu bán hàng hóa	10.322.650.000	48.078.313.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	420.072.652	723.739.864
Cộng	34.586.379.447	176.764.880.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	2.051.514.426	342.770.065
Giá vốn bán phân bón	19.863.744.865	104.138.813.111
Giá vốn công trình xây dựng	-	9.613.369.409
Giá vốn bán linh kiện điện tử	-	10.077.026.956
Giá vốn cho thuê tài sản	1.780.612.969	1.484.503.092
Giá vốn bán hàng hóa	10.388.273.230	48.052.387.974
Giá vốn cung cấp dịch vụ	423.560.521	582.101.358
Cộng	34.507.706.011	174.290.971.965

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.076.719.078	32.019.999.671
Cộng	31.076.719.078	32.019.999.671

30. Chi phí tài chính

	31/03/2020 VND	31/03/2019 VND
Lãi tiền vay	23.394.967.103	14.552.680.426
Lãi trái phiếu	13.363.750.000	13.176.250.000
Phí phát hành trái phiếu	129.665.001	455.953.251
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	5.333.130.400	3.486.520.650
Cộng	42.221.512.504	31.671.404.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
a. Chi phí bán hàng	66.516.914	60.228.955
Tiền lương	15.282.963	16.875.000
Chi phí khấu hao tài sản	18.480.000	38.167.500
Chi phí bán hàng khác (quảng cáo ,...)	32.753.951	5.186.455
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.449.405.059	6.635.219.195
Tiền lương	1.243.627.750	813.154.698
Chi phí khấu hao tài sản	1.484.053.350	3.606.614.790
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.800.000.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	921.723.959	2.215.449.707
Cộng	6.515.921.973	6.695.448.150

29. Thu nhập khác

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Các khoản khác	9.605.000	8.358.182
Cộng	9.605.000	8.358.182

30. Chi phí khác

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Phạt thuế theo quyết định 53/QĐ-CT ngày 31/01/2019	-	170.700.028
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	-	13.133.195.586
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	2.213.301.595	129.986.671
Cộng	2.213.301.595	13.433.882.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.785.738.558)	(17.298.468.512)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	6.263.232.567	15.691.265.907
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	6.263.232.567	15.691.265.907
Chi phí tiền chậm nộp	-	13.303.895.614
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	6.263.232.567	2.387.370.293
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi CLTG chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(13.522.505.991)	(1.607.202.605)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.607.202.605)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	139.712.852
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(19.785.738.558)	(17.438.181.364)

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.190.902	546.831.137
Chi phí nhân công	1.296.491.152	1.549.514.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.757.878.976	5.771.167.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.830.549.593	11.853.573.114
Chi phí khác bằng tiền	643.709.444	943.709.444
Cộng	14.839.820.067	20.664.795.693

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/03/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	369.472.003.327	-	369.472.003.327
Chi phí phải trả	113.165.763.953	-	113.165.763.953
Vay và nợ thuê tài chính	1.094.509.434.227	380.803.869.776	1.475.313.304.003
Phải trả khác	316.017.279.913	90.000.000	316.107.279.913
Cộng	1.893.164.481.420	380.893.869.776	2.274.058.351.196
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	345.077.482.828	-	345.077.482.828
Chi phí phải trả	111.992.519.467	-	111.992.519.467
Vay và nợ thuê tài chính	1.089.346.852.035	380.674.204.775	1.470.021.056.810
Phải trả khác	288.160.770.144	90.000.000	288.250.770.144
Cộng	1.834.577.624.474	380.764.204.775	2.215.341.829.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.884.384.779	-	21.884.384.779
Đầu tư tài chính	264.000.000.000		264.000.000.000
Phải thu khách hàng	396.435.630.064		396.435.630.064
Phải thu về cho vay	1.038.954.964.347	988.611.342.822	2.027.566.307.169
Phải thu khác	178.401.634.071	1.268.670.000	179.670.304.071
Cộng	1.899.676.613.261	989.880.012.822	2.889.556.626.083

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.534.697.168	-	13.534.697.168
Đầu tư tài chính	264.000.000.000		264.000.000.000
Phải thu khách hàng	384.325.735.337	-	384.325.735.337
Phải thu về cho vay	1.046.695.230.520	989.928.903.782	2.036.624.134.302
Phải thu khác	178.341.016.303	1.268.670.000	179.609.686.303
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	1.886.896.679.328	993.417.573.782	2.880.314.253.110

37. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Bất Động sản ĐLGL (Tên viết tắt : DLGL JOINT STOCK COMPANY)	Công ty con
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLDN BOT&BT JSC)	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông (Tên viết tắt : DLDN BAB JSC)	Công ty con
4. Công ty CP bến xe liên tỉnh phía Nam Đà Nẵng (Tên viết tắt : DLDN JSC)	Công ty con
5. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLGL AG LTD.CO)	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
7. Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

8. Công ty cổ phần chè Biên Hồ (Tên viết tắt: CHÈ BIÊN HỒ)	Công ty con
9. Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai (Tên viết tắt: GIACOMEX)	Công ty con
10. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên (Tên viết tắt: Công ty cổ phần Đức long Tây Nguyên)	Công ty liên kết
11. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
12. Công ty CP DLG CY Việt Nam (Tên viết tắt: DLG CY Viet Nam Joint stock Company)	Công ty liên kết
13. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc (Tên viết tắt : DLBL PUSE JSC)	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên HĐQT
Ông Jaegyun Kim	Thành viên HĐQT
Ông Trần Cao Châu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Lê Đức Kỳ	Thành viên HĐQT
Ông Trần Cao Châu	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ**b) Doanh thu với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Doanh thu cho thuê tài sản		536.791.344	672.822.594
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	536.791.344	672.822.594
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	409.090.909	409.090.909
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con	272.727.273	-
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	384.000.000	384.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Chung Chủ tịch HĐQT	272.727.273	-
Doanh thu bán hàng hóa			
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Chung Chủ tịch HĐQT	19.924.600.000	-
Doanh thu xây lắp		-	11.309.846.364
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	-	11.309.846.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Mối quan hệ	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Mua hàng, nhận dịch vụ			
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty con Mass Noble	-	10.345.725.631
	Chung cổ đông lớn	76.363.636	76.363.636
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của Công ty CP Đầu tư phát triển DVCTCC ĐLGL - chung cổ đông lớn với Công ty	19.168.494.000	-
Các giao dịch khác			
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Lãi cho vay	-	15.275.342
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Trả lãi vay	638.280.089	632.266.022
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Trả lãi vay	420.956.815	1.542.980.369
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Lãi cho vay	3.264.504.652	-

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý 1/2019.



Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 22 tháng 05 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú